



**CÔNG TY TNHH MTV MÔI  
TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 04/01/2016**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/01/2016.

### Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Môi trường Đô thị Quảng Nam) thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000108321 ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014.

Vốn điều lệ: 46.800.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3 851274
- Fax: (84) 0510 3 851274

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu gom rác thải không độc hại, thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại, xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại, tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác, thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Tư vấn thiết kế cây xanh cảnh quan và kỹ thuật hoa viên);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh; Thi công trồng và chăm



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thùng chứa rác thải và các thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

### Nhân sự

Tổng số công nhân hiện có đến cuối kỳ kế toán là 302 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 32 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

- |                        |                |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Chung Thành Đông | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 20/05/2010 |
| • Bà Phạm Thị Kim Loan | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2014 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Chung Thành Đông  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 20/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Ngọc       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 27/08/2014 |
| • Ông Phạm Nam Thái     | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/09/2014 |
| • Ông Trần Đình Đước    | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |

### Kiểm toán độc lập

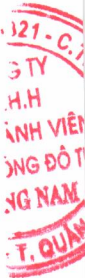
Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 04/01/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/01/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc**

**Chung Thành Đông**

Quảng Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2016





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 164/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18/02/2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 04/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/01/2016.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 04/01/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 04/01/2016, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2014-010-1

0400  
C  
T.N  
TOÁN  
A  
U - T  
S.Đ.K.K.D.: 400  
MỘ  
MÔI  
TP. QUẢNG NAM



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 04 tháng 01 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	04/01/2016 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.815.890.108</b>	<b>31.108.692.595</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.715.530.822</b>	<b>3.618.569.379</b>
1. Tiền	111	5	27.715.530.822	3.618.569.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.043.320.313</b>	<b>26.096.288.187</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.816.445.125	14.579.634.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	421.100.964	1.065.903.049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.805.774.224	10.560.700.981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(109.950.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.612.479.008</b>	<b>1.205.528.284</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.612.479.008	1.205.528.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>444.559.965</b>	<b>188.306.745</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	353.349.398	188.275.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.210.567	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	31.576
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.268.539.763</b>	<b>170.171.873.075</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.274.606.732</b>	<b>97.290.343.619</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.274.606.732	97.290.343.619
- Nguyên giá	222		67.306.920.460	120.203.232.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.032.313.728)	(22.912.889.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>72.238.101.719</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	72.238.101.719
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>993.933.031</b>	<b>643.427.737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	993.933.031	643.427.737
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>134.084.429.871</b>	<b>201.280.565.670</b>

108321 - C  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
THÀNH VIÊN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ  
THỊ QUẢNG NAM  
T. QU



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 04 tháng 01 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	04/01/2016 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.131.026.823</b>	<b>30.047.725.929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.087.724.172</b>	<b>12.136.053.292</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.447.682.575	2.162.516.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	884.095.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	353.292.858	1.258.712.739
4. Phải trả người lao động	314		877.114.922	1.335.519.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	283.305.404	1.542.214.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	22.640.201.143	1.183.567.966
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	10.799.605.904	2.374.605.904
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		686.521.366	1.394.821.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.043.302.651</b>	<b>17.911.672.637</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	1.568.031.818	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	15.475.270.833	17.911.672.637
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.953.403.048</b>	<b>171.232.839.741</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.953.403.048</b>	<b>171.232.839.741</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	35.265.325.452	35.039.011.816
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	17	21.217.589.665	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	1.405.315.984	1.405.315.984
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	1.269.332.336	1.026.111.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.269.332.336	1.026.111.851
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	17	14.795.839.611	133.762.400.090
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>134.084.429.871</b>	<b>201.280.565.670</b>



Chung Thành Đông

Kế toán trưởng

Trần Đình Được

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 04/01/2016

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT -  
 BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Năm 2014
			đến ngày 04/01/2016	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	95.132.541.739	85.675.617.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		95.132.541.739	85.675.617.907
4. Giá vốn hàng bán	11	20	84.148.164.162	76.387.218.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>10.984.377.577</u>	<u>9.288.399.594</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	18.449.129	44.529.651
7. Chi phí tài chính	22	22	1.043.421.266	383.262.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.043.421.266	383.262.514
8. Chi phí bán hàng	25		-	5.165.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.144.439.535	7.947.482.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>814.965.905</u>	<u>997.019.338</u>
11. Thu nhập khác	31	24	876.075.815	506.813.962
12. Chi phí khác	32		28.625.789	119.798.220
13. Lợi nhuận khác	40		<u>847.450.026</u>	<u>387.015.742</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>1.662.415.931</u>	<u>1.384.035.080</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	393.083.595	357.923.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>1.269.332.336</u>	<u>1.026.111.851</u>



**Chung Thành Đông**

Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2016

**Kế toán trưởng**

**Trần Đình Đước**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Quốc Lương Quỳnh**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 04/01/2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	90.013.635.771	92.584.503.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(52.552.045.601)	(64.053.544.579)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.264.371.134)	(15.253.402.013)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 14,22	(734.298.933)	(86.717.636)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 13	(358.468.710)	(369.279.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.712.816.048	22.045.798.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.771.752.064)	(25.006.936.769)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28.045.515.377</b>	<b>9.860.421.976</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(12.657.857.613)	(10.985.020.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.555.460.454	324.083.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 21	18.449.129	44.529.651
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.083.948.030)</b>	<b>(10.616.406.713)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33 27	10.230.000.000	4.015.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 28	(3.094.605.904)	(2.930.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.135.394.096</b>	<b>1.085.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>24.096.961.443</b>	<b>329.015.263</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.618.569.379	3.289.554.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27.715.530.822</b>	<b>3.618.569.379</b>



Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Đượ

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Môi trường Đô thị Quảng Nam) thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000108321 ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014.

Vốn điều lệ: 46.800.000.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Thu gom và tiêu hủy rác thải rác thải; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại, thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác, thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Tư vấn thiết kế cây xanh cảnh quan và kỹ thuật hoa viên);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh; Thi công trồng và chăm sóc cây xanh đô thị, cây xanh công viên, cây cảnh);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thùng chứa rác thải và các thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 04/01/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 32) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thẻ, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	6 - 18

Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (9 xe rác) thuộc dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung – tiểu dự án Tam Kỳ áp dụng thời gian khấu hao là 18 năm, dài hơn so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Vấn đề này đã được Sở Tài chính Quảng Nam phê duyệt theo Công văn số 304/STC - QN ngày 18/03/2011.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

U.N.  
KIỂM  
TIC  
08  
ĐN  
T.N.  
TH  
TRUC  
UAN  
P.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước.

#### Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo các hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 3429/QĐ-UBND ngày 23/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

04  
C  
T  
M T O A  
4  
4 U  
327  
S T  
H.H  
NH  
NG  
GN  
T. Q

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ: Không chịu thuế GTGT;
- ✓ Cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt: Áp dụng thuế suất 5%;
- ✓ Dịch vụ xây lắp: Áp dụng thuế suất 10%;
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	04/01/2016	01/01/2015
Tiền mặt	5.637.858.688	1.317.023.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.077.672.134	2.301.545.402
<b>Cộng</b>	<b>27.715.530.822</b>	<b>3.618.569.379</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	04/01/2016	01/01/2015
BQL các Công trình Công cộng Thành phố Tam Kỳ	5.512.193.000	5.152.376.000
BQL các Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	3.370.842.000	-
Phòng TC-KH/TN-MT huyện Núi Thành	-	1.525.398.000
Sở Tài nguyên và Môi trường	747.067.086	2.295.444.886
Các đối tượng khác	9.186.343.039	5.606.415.271
<b>Cộng</b>	<b>18.816.445.125</b>	<b>14.579.634.157</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	04/01/2016	01/01/2015
Cửa hàng xăng dầu Hòa Hương	116.379.964	261.182.049
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	-	500.000.000
Các đối tượng khác	304.721.000	304.721.000
<b>Cộng</b>	<b>421.100.964</b>	<b>1.065.903.049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	04/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	479.700.000	-	-	-
Tạm ứng	11.211.976.000	-	10.067.012.035	-
Ký cược, ký quỹ	99.033.200	-	80.289.800	-
UBND Tp Tam Kỳ	8.359.085.166	-	-	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	11.145.446.887	-	-	-
Phải thu khác	510.532.971	-	413.399.146	-
<b>Cộng</b>	<b>31.805.774.224</b>	<b>-</b>	<b>10.560.700.981</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	04/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	310.825.008	-	786.271.524	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.301.654.000	-	279.823.000	-
Thành phẩm	-	-	139.433.760	-
<b>Cộng</b>	<b>1.612.479.008</b>	<b>-</b>	<b>1.205.528.284</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

**10. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	04/01/2016	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm xe	240.592.523	171.416.868
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95.256.875	16.858.301
Chi phí thuê nhà	17.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>353.349.398</b>	<b>188.275.169</b>

07  
TY  
I  
TOÁN  
NĂM

H H  
★



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	04/01/2016	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	600.036.531	125.954.894
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	277.532.864	517.472.843
Lợi thế thương mại	116.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>993.933.031</b>	<b>643.427.737</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	75.101.392.147	1.032.779.749	44.069.061.059	120.203.232.955
Mua sắm trong kỳ		361.226.730	10.118.921.819	10.480.148.549
Đ/tư XD/CB h/thành	2.177.709.064	-	-	2.177.709.064
Điều chỉnh theo BB XĐGTDN	(55.571.424.110)	(828.878.521)	(5.277.114.337)	(61.677.416.968)
T/lý, nhượng bán	572.088.934	81.173.955	3.006.800.662	3.660.063.551
Giảm trong kỳ	216.689.589	-	-	216.689.589
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.918.898.578</b>	<b>483.954.003</b>	<b>45.904.067.879</b>	<b>67.306.920.460</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	9.635.563.867	484.166.437	12.793.159.032	22.912.889.336
Khấu hao trong kỳ	1.898.265.643	153.661.195	4.568.396.204	6.620.323.042
Điều chỉnh theo BB XĐGTDN	(6.496.641.952)	(485.870.546)	(5.149.275.651)	(12.131.788.149)
T/lý, nhượng bán	494.315.858	81.173.955	1.576.931.099	2.152.420.912
Giảm trong kỳ	216.689.589	-	-	216.689.589
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.326.182.111</b>	<b>70.783.131</b>	<b>10.635.348.486</b>	<b>15.032.313.728</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	65.465.828.280	548.613.312	31.275.902.027	97.290.343.619
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.592.716.467</b>	<b>413.170.872</b>	<b>35.268.719.393</b>	<b>52.274.606.732</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.565.661.332 đồng.
- Không có tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 04/01/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	04/01/2016	01/01/2015
Công ty TNHH MT&DV Đô thị Quỳnh Như	1.540.254.500	-
Công ty TNHH MTV Đạt Thụ	4.132.064.000	-
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	1.615.381.985	-
Đoàn Kim Thịnh - XN. Tam Kỳ	-	1.187.198.600
Các đối tượng khác	159.982.090	975.317.496
<b>Cộng</b>	<b>7.447.682.575</b>	<b>2.162.516.096</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	945.308.670	3.711.080.837	4.656.389.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.923.229	393.083.595	358.468.710	317.538.114
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.891.166	32.891.166	-
Thuế tài nguyên	3.396.425	47.166.437	50.562.862	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	513.400	513.400	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí và lệ phí	27.084.415	441.275.198	432.604.869	35.754.744
<b>Cộng</b>	<b>1.258.712.739</b>	<b>4.638.010.633</b>	<b>5.543.430.514</b>	<b>353.292.858</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	04/01/2016	01/01/2015
Trích trước lãi vay	283.305.404	1.542.214.889
<b>Cộng</b>	<b>283.305.404</b>	<b>1.542.214.889</b>

**b. Chi phí phải trả dài hạn**

	04/01/2016	01/01/2015
Trích trước lãi vay	1.568.031.818	-
<b>Cộng</b>	<b>1.568.031.818</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả ngắn hạn khác

	04/01/2016	01/01/2015
Phải trả về cổ phần hoá	16.875.079.506	-
Phải trả khác	5.765.121.637	1.183.567.966
- BQL CT duy tu, bảo dưỡng HT thoát nước ĐT Tam Kỳ	1.139.882.504	1.139.882.504
- Phải trả khác	4.625.239.133	43.685.462
<b>Cộng</b>	<b>22.640.201.143</b>	<b>1.183.567.966</b>

### 16. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.085.000.000	10.230.000.000	1.805.000.000	9.510.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	1.085.000.000	5.320.000.000	1.805.000.000	4.600.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐTPPT Việt Nam - CN Quảng Nam		4.910.000.000	-	4.910.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904
- Bộ Tài chính	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904
<b>Cộng</b>	<b>2.374.605.904</b>	<b>11.519.605.904</b>	<b>3.094.605.904</b>	<b>10.799.605.904</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn (*)	19.201.278.541	-	2.436.401.804	16.764.876.737
- Bộ Tài chính	18.054.482.641	-	1.289.605.904	16.764.876.737
- Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung - Tiểu dự án Tam Kỳ	1.146.795.900		1.146.795.900	-
<b>Cộng</b>	<b>19.201.278.541</b>	<b>-</b>	<b>2.436.401.804</b>	<b>16.764.876.737</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.289.605.904			1.289.605.904
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>17.911.672.637</b>			<b>15.475.270.833</b>

(\*) Theo hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương với 2.044.000 USD. Đây là khoản vay lại từ Hiệp định vay số 2034 VIE-(SF) ngày 06/02/2004 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Nước Cộng hòa



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam vay để phục vụ Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung. Theo Hiệp định vay phụ, thời điểm nhận nợ tính từ ngày ADB cho giải ngân từ tài khoản vay đối với từng đơn xin rút vốn đầu tiên của Dự án cho đến khi bằng mức vốn Đôla Mỹ của khoản vay vốn phụ. Nợ gốc phải được hoàn trả cho Bộ Tài chính trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, trong đó có 6 năm ân hạn. Lãi suất được trả bằng Đồng Việt Nam với mức 5,4%/năm. Trong thời kỳ ân hạn, lãi vay có thể tạm thời chưa phải trả cho Bộ Tài chính và sẽ được Công ty hoàn trả tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12, bắt đầu từ đợt trả nợ gốc lần đầu tiên. Nợ gốc và nợ lãi quá hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.

Phương án trả nợ vay: Theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam “Về việc phê duyệt phương án trả nợ vốn vay để mua sắm, lắp đặt các thiết bị vệ sinh môi trường theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường đô thị Quảng Nam về Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ”, Công ty có trách nhiệm trả 30% nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay trên, ngân sách Tỉnh Quảng Nam trả 40% và Ngân sách Thành phố Tam Kỳ trả 30%.

Tuy nhiên, sau khi ký hiệp định vay phụ, Công ty không trực tiếp rút vốn vay của Dự án, các hoạt động đầu tư mua sắm tài sản được thực hiện bởi Ban Quản lý Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhận được 9 xe rác, 1.710 thùng rác từ Ban Quản lý Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ và hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định 14.820.779.541 đồng, tăng chi phí trả trước dài hạn 4.380.499.000 đồng và ghi nhận nợ vay dài hạn 18.054.482.641 đồng.

Năm 2015 là năm thứ 6 đưa các tài sản trên đi vào hoạt động, Công ty trích khấu hao 9 xe rác (với thời gian khấu hao là 18 năm) và phân bổ giá trị các thùng rác (4 năm) vào chi phí hoạt động kinh doanh hàng năm. Theo đó, năm 2015 Công ty đã trích khấu hao 824.713.984 đồng (lũy kế đến 04/01/2016 là 4.546.948.656 đồng) và phân bổ chi phí trả trước dài hạn 0 đồng (lũy kế đến 04/01/2016 là 4.380.499.000 đồng). Việc trả nợ (gốc và lãi vay) sẽ được thực hiện bắt đầu từ 01/06/2015.

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại 01/01/2014	35.039.011.816	-	1.058.295.962	347.020.022	505.888.157	101.285.520.219
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.026.111.851	33.908.115.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	505.888.157	1.431.236.000
Số dư tại 31/12/2014	35.039.011.816	-	1.058.295.962	347.020.022	1.026.111.851	133.762.400.090
Số dư tại 01/01/2015	35.039.011.816	-	1.405.315.984	-	1.026.111.851	133.762.400.090
Tăng trong năm	226.313.636	24.757.323.732	-	-	1.269.332.336	15.729.904.000
Giảm trong năm	-	3.539.734.067	-	-	1.026.111.851	134.696.464.479
Số dư tại 04/01/2016	35.265.325.452	21.217.589.665	1.405.315.984	-	1.269.332.336	14.795.839.611



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.026.111.851	505.888.157
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.269.332.336	1.026.111.851
Phân phối lợi nhuận	1.026.111.851	505.888.157
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.026.111.851	505.888.157
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.026.111.851	505.888.157
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.269.332.336</b>	<b>1.026.111.851</b>

### 18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	04/01/2016	01/01/2015
Tăng chênh lệch do đánh giá lại	24.757.323.732	-
- Nợ phải thu	21.197.740.279	-
- Tài sản cố định	2.154.829.940	-
- Nợ vay	1.146.795.900	-
- Các tài sản khác	257.957.613	-
Giảm chênh lệch do đánh giá lại	3.539.734.067	-
- Nợ phải trả	3.539.734.067	-
<b>Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ</b>	<b>21.217.589.665</b>	<b>-</b>

Trong kỳ, Công ty đã đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 3429/QĐ-UBND ngày 23/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam để chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần.

### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	6.235.423.095	5.765.958.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.897.118.644	79.909.659.887
<b>Cộng</b>	<b>95.132.541.739</b>	<b>85.675.617.907</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.038.730.442	6.284.760.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.109.433.720	70.102.457.346
<b>Cộng</b>	<b>84.148.164.162</b>	<b>76.387.218.313</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.449.129	44.529.651
<b>Cộng</b>	<b>18.449.129</b>	<b>44.529.651</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.043.421.266	383.262.514
<b>Cộng</b>	<b>1.043.421.266</b>	<b>383.262.514</b>

### 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	119.895.452	63.702.955
Chi phí nhân công	4.235.342.424	3.545.285.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.932.272	221.574.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.394.313	527.977.484
Các khoản khác	4.216.875.074	3.588.941.851
<b>Cộng</b>	<b>9.144.439.535</b>	<b>7.947.482.344</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	48.267.815	324.083.636
Tiền hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai	-	125.000.000
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	29.953.926
Thu tiền đền bù	767.308.000	-
Các khoản khác	60.500.000	27.776.400
<b>Cộng</b>	<b>876.075.815</b>	<b>506.813.962</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.662.415.931	1.384.035.080
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>37.268.738</b>	<b>119.798.220</b>
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	37.268.738	119.798.220
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.699.684.669	1.503.833.300
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>393.083.595</b>	<b>357.923.229</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	373.930.627	330.843.326
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	19.152.968	27.079.903

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.666.679.153	10.940.936.197
Chi phí nhân công	22.745.488.632	18.808.705.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.620.323.042	6.346.815.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.838.941.050	43.817.239.928
Chi phí khác bằng tiền	3.303.569.060	2.520.790.942
<b>Cộng</b>	<b>94.175.000.937</b>	<b>82.434.487.873</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.230.000.000	4.015.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.230.000.000</b>	<b>4.015.000.000</b>

### 28. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.094.605.904	2.930.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.094.605.904</b>	<b>2.930.000.000</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Sản xuất phân bón, nước sinh hoạt và cung cấp các dịch vụ về môi trường, cấp thoát nước và trên một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

Tổng hợp doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh:

	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	6.235.423.095	5.765.958.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.897.118.644	79.909.659.887
<b>Cộng</b>	<b>95.132.541.739</b>	<b>85.675.617.907</b>
	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.038.730.442	6.284.760.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.109.433.720	70.102.457.346
<b>Cộng</b>	<b>84.148.164.162</b>	<b>76.387.218.313</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty hiện vay vốn dài hạn và lãi vay bắt đầu trả từ 01/06/2015 với lãi suất cố định. Các khoản vay ngắn hạn khác thời gian ngắn, lãi suất cố định. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu sản xuất phân bón, bán nước sinh hoạt, các dịch vụ về môi trường; do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị trong Tỉnh Quảng Nam, các đơn vị sử dụng nguồn từ ngân sách Nhà nước. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

04/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.447.682.575	-	7.447.682.575
Chi phí phải trả	283.305.404	-	283.305.404
Vay và nợ thuê tài chính	10.799.605.904	15.475.270.833	26.274.876.737
Phải trả khác	22.640.201.143	-	22.640.201.143
<b>Cộng</b>	<b>41.170.795.026</b>	<b>15.475.270.833</b>	<b>56.646.065.859</b>

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.162.516.096	-	2.162.516.096
Chi phí phải trả	1.542.214.889	-	1.542.214.889
Vay và nợ thuê tài chính	2.374.605.904	17.911.672.637	20.286.278.541
Phải trả khác	1.183.567.966	-	1.183.567.966
<b>Cộng</b>	<b>7.262.904.855</b>	<b>17.911.672.637</b>	<b>25.174.577.492</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

04/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.715.530.822	-	27.715.530.822
Phải thu khách hàng	18.816.445.125	-	18.816.445.125
Phải thu khác	20.114.098.224	-	20.114.098.224
<b>Cộng</b>	<b>66.646.074.171</b>	<b>-</b>	<b>66.646.074.171</b>

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.618.569.379	-	3.618.569.379
Phải thu khách hàng	14.469.684.157	-	14.469.684.157
Phải thu khác	493.688.946	-	493.688.946
<b>Cộng</b>	<b>18.581.942.482</b>	<b>-</b>	<b>18.581.942.482</b>